

Số: **B**, ngày 15 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 307/2025/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2025 về việc “*Tranh chấp ly hôn, con chung, tài sản chung*” giữa:

*Nguyên đơn:* Bà **Dương Thị Cam T**, sinh năm: 1970; CCCD: 045170001223; Địa chỉ: **K đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng**; Địa chỉ liên lạc: **K đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng**.

*Bị đơn:* Ông **Võ Văn T1**, sinh năm: 1968; CCCD: 048068001217; Địa chỉ: **K đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng**.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2026.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 07 tháng 5 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1**.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** thống nhất thuận tình ly hôn. (*Giấy chứng nhận kết hôn số 108, quyển số 1998 ngày 06 tháng 8 năm 1998 của Ủy ban nhân dân phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng (cũ) không còn giá trị pháp lý*)

Về con chung: Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** cùng xác nhận vợ chồng có 02 con chung là: **Võ Hoàng O**, sinh ngày: 27/4/1999 và **Võ Hoàng V**, sinh

ngày: 12/01/2005. Các con chung đã trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** đều xác nhận vợ chồng có tài sản chung là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: **tổ C, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng** (cũ). Nay là **K đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng**, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 001757, số vào sổ H08266 do **UBND quận S, thành phố Đà Nẵng** (cũ) cấp ngày 19 tháng 6 năm 2008, đứng tên bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1**. Giá trị tài sản chung theo Chứng thư thẩm định giá số 159/2026/305/CT.VNA của **Công ty cổ phần Đ** là 4.748.000.000 đồng. (*Bốn tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu đồng*). Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** thống nhất thỏa thuận:

Ông **Võ Văn T1** được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ nhà và đất tại thửa đất số 77, tờ bản đồ số 3, địa chỉ: **tổ C, phường A, quận S, thành phố Đà Nẵng** (cũ). Nay là **K đường N, phường A, thành phố Đà Nẵng** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 001757 do **UBND quận S** cấp ngày 19/6/2008, đứng tên bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1**.

Ông **Võ Văn T1** có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà **Dương Thị Cam T**  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà và đất tương ứng số tiền **2.374.000.000 đồng** (*Hai tỷ, ba trăm bảy mươi bốn triệu đồng*). Thời điểm thanh toán vào ngày 07 tháng 7 năm 2026.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** cùng xác nhận không có.

Về án phí:

+ Án phí hôn nhân gia đình: 150.000 đồng bà **Dương Thị Cam T** tự nguyện chịu được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng bà **Dương Thị Cam T** đã nộp tại biên lai thu số 0004600 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm đối với phần chia tài sản: Án phí chia tài sản chung bà **Dương Thị Cam T** và ông **Võ Văn T1** mỗi người phải chịu 39.740.000 đồng

Bà **Dương Thị Cam T** tự nguyện chịu thay ông **Võ Văn T1**. Bà **Dương Thị Cam T** phải chịu 79.480.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí

24.000.000 đồng bà **Dương Thị Cam T** đã nộp tại biên lai thu số 0004599 ngày 28 tháng 10 năm 2025 và số tiền tạm ứng án phí còn lại 150.000 đồng bà **Dương Thị Cam T** đã nộp tại biên lai thu số 0004600 ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng. Vậy bà **Dương Thị Cam T** còn phải nộp số tiền 55.330.000 đồng (Năm mươi lăm triệu, ba trăm ba mươi ngàn đồng).

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) bà **Dương Thị Cam T** tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

Về chi phí định giá tài sản là 25.000.000 đồng bà **T** và ông **T1** mỗi người phải chịu 12.500.000 đồng, bà **T** tự nguyện chịu chi phí định giá tài sản (đã nộp và đã chi xong).

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- + VKSND Khu vực 2 - Đà Nẵng;
- + TAND thành phố Đà Nẵng;
- + Phòng THADS khu vực 2 - Đà Nẵng;
- + Các đương sự;
- + UBND phường An Hải;
- + Sở Tư pháp TP Đà Nẵng;
- + Lưu hs, án văn.

**THẨM PHÁN**

**Trương Thị Hai**

